

COMMON FAMILY WORD

NO	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1	enable	(in) ability	(un) able		có khả năng
2		absence	absent		vắng mặt
3	acquaint	acquaintance	acquainted		Làm quen
4	accept	acceptance	acceptable		chấp nhận
5		access	accessible		phương tiện
6	accomplish	accomplishment	accomplished		thực hiện
7		accuracy	accurate	accurately	chính xác
8	achieve	achievement	achievable		thành tựu
9	act	action, actor	(in) active	(in) actively	hành động
10	add	addition	additional		cộng, thêm vào
11	advertise	advertising advertisement			quảng cáo
12	advise	advice / adviser	advisable: nên		khuyến
13	(dis) agree	(dis) agreement	(dis) agreeable	(dis) agreeably	đồng ý
14		agriculture	agricultural		nông nghiệp
15	amuse	amusement	amusing / amused		làm buồn cười
16		anger	angry	angrily	sự giận dữ
17	(dis) appear	(dis) appearance	apparent	apparently	xuất hiện
18		anxiety	anxious		sự lo lắng
19	apply	application, applicant			xin việc, ứng viên
20	argue	argument	(argumentative)		cãi nhau
21	approve	approval			khẳng định
22	arrive	arrival			tới, đến
23		art, artist	(artistic), artful	(artistically)	mỹ thuật
24	assist	assistance, assistant			giúp đỡ, trợ lý
25	astonish	astonishment	astonished, astonishing		làm cho ngạc nhiên
26	attend	attendance: sự có mặt attendant: người tham dự	attendant	attendantly	tham dự
27		attention	attentive	attentively	sự chú ý
28	attract	attraction	attractive	attractively	thu hút
29	(automate)	automation	automatic	automatically	tự động hóa
30		awareness	aware		sự nhận thức
31		base	basic	basically	nền tảng
32	bear	birth			sinh ra
33	beautify	beauty	beautiful	beautifully	làm cho đẹp
34	behave	behaviour	behavioural		cư xử / đối xử
35	believe	(un)belief (un)believer	(un)believable	(un)believably	tin tưởng
36	bleed	blood	bloody		chảy máu
37	bore	boredom	boring / bored		làm buồn

Basic Grammar in use (Grammar)

38	break	break, breakage	(un) breakable		vỡ / bể
39	breathe	breath	breathless	breathlessly	thở, hít
40	broaden	broadness, breadth	broad	broadly	mở rộng, nói rộng
41	calculate	calculation, calculator	calculating		tính toán
42		calmness	calm	calmly	bình tĩnh, êm đềm
43		capacity	capable		khả năng, năng lực
44	care (for)	care (of) carefulness carelessness	careful carelessly		cẩn thận
45	cause:gây ra	cause			nguyên nhân
46		center, centre	central		trung tâm
47		certainly	certain	certainly	sự chắc chắn
48	change	change	(un)changeable		thay đổi
49		chemistry chemical chemist			hóa học chất hóa học nhà hóa học
50		child	childish-childlike childless		trẻ con
51	choose	choice			chọn lựa
52	clean	cleanliness	clean	cleanly	lau chùi, sạch
53	clothe	cloth, clothes, clothing			mặc quần áo
54		cloud	cloudy, cloudless		mây
55	collect	collection, collector	collective	collectively	sưu tầm, hợp tác
56		colour	coloured, colourful		màu sắc
57		common	common	commonly	phổ biến, chung chung
58	compare	comparison	comparative		so sánh
59	compete	competition, competitor			thi đua, người thi đấu
60	combine	combination			kết hợp
61	comfort	comfort	(un) comfortable	(un)comfortably	làm thoải mái
62			common	commonly	thông thường
63	communicate	communication	communicative		giao tiếp
64	complain	complaint			than phiền
65	complete	completion	(in) complete	(in) completely	hoàn tất
66	concentrate	concentration			tập trung
67	conclude	conclusion	conclusive	conclusively	kết luận
68		condition	conditional		điều kiện
69		confidence	confident	confidently	sự tự tin
70	conserve	conservation			bảo tồn
71		continent	continental		đại lục
72	continue	continuation	continuous	continuously	tiếp tục

Basic Grammar in use (Grammar)

73	cook	cook - cooker - cooking			nấu ăn
74	count		(un) countable countless		đếm
75		culture	cultural		văn hóa
76		custom	customary	(customarily)	thói quen
77		danger	dangerous	dangerously	sự nguy hiểm
78	darken	dark, darkness	dark		làm đen
79		day	daily		ngày
80	deafen	the deaf, deafness	deaf		điếc làm điếc
81	decide	decision	(in) decisive	(in) decisively	quyết định
82	decorate	decoration	decorative		trang hoàng
83	deepen	depth	deep	deep, deeply	làm sâu hơn
84	defend	defence			bảo vệ
85		(deficiency)	(deficient)		sự giảm thiểu
86		delicacy	delicate	delicately	duyên dáng
87	deliver	delivery, deliverer			giao, phân phát
88	delight	delight	delightful	delightfully	Làm vui sướng
89	depend (on)	(in) dependence	(in) dependent	(in) dependently	phụ thuộc
90	destroy	destruction	destructive	destructively	phá hủy
91	develop	development	developing		phát triển
92	determine	determination	determined		quyết tâm
93	dictate	dictation			đọc chính tả
94	die	death	dead		chết
95	differ	difference	different	differently	làm khác
96		difficulty	difficult		sự khó khăn
97	direct	direction, director	(in) direct	(in) directly	chỉ, bảo, thẳng, gợi
98	dirty	dirt	dirty	dirtily	sự dơ bẩn
99	disappoint	disappointment	disappointed, disappointing	disappointedly	làm thất vọng sự thất vọng
100	discover	discovery			khám phá
101	discuss	discussion			thảo luận
102		distance	distant	distantly	khoảng cách
102	distribute	distribution	distributive		phân phối
103	divide	division	(in) divisible		phân chia
104	drain	drainage			rút nước
105		dust	dusty		bụi
106		earth	earthy		trái đất
107		ease	easy	easily	dễ dàng
108		economy	economical	economically	kinh tế
109	educate	education	educational, (un) educated	educationally	giáo dục
110	affect	effect	(in) effective	(in) effectively	ảnh hưởng
111	electrify	electricity	electric, electrical		điện
112	embarrass	embarrassment	embarrassed, embarrassing		làm bối rối

Basic Grammar in use (Grammar)

113	emit	emission			thoát ra
114	employ	(un) employment employer, employee	(un) employed		thuê mướn
115	encourage	encouragement	encouraged		khuyến khích
116	end	end	endless		kết thúc
117		energy	energetic	energerically	năng lượng
118	enjoy	enjoyment	enjoyable	enjoyably	thích
119	enrich	enrichment	rich	richly	làm giàu
120	enter	entrance			bước vào
121		environment	environmental		môi trường
122	equip	equipment			trang bị
123	erode	erosion			làm xói mòn
124	establish	establishment			thiết lập
125	examine	examination			khám xét
126	expect	expectation	expectant, expecting, (un) expected		mong đợi
127	experience	experience	(in) experienced		kinh nghiệm
128	experiment	experiment	experimental	experimentally	thử nghiệm
129	explain	explanation	explanatory		giải thích
130	explode	explosion, explosive	explosive	explosively	nổ, bùng nổ
131	explore	exploration, explorer			thám hiểm (nhà)
132		extinctive	extinct		sự diệt chủng
133		extremity, extreme	extreme	extremely	điểm tốt cùng, cực kỳ
134		fact	factual		sự kiện
135	fail	failure			thất bại
136		faith	(un) faithful	(un) faithfully	trung thành
137	familiarize	(un) familiarity	(un) familiar	(un)familiarly	làm cho (ai) quen việc gì
138		fashion	fashionable	fashionably	thời trang
139	favour	favour	favourable	favourably	bao ơn
140	fear	fear	fearful, fearless	fearfully, fearlessly	lo sợ, ghê sợ
141	feel	feeling			cảm thấy
142	fertilize	fertilizer			làm màu mỡ
143	fill	fill	full (of) filled (with)		làm đầy lấp đầy
144		fluency	fluent	fluently	lưu loát
145	fly	flight			bay, chuyến bay
146		fool, foolishness	foolish	foolishly	người ngốc
147		football, footballer			bóng đá, cầu thủ
148	forget	forgetfulness	(un) forgettable,	forgetfully	quên,

Basic Grammar in use (Grammar)

			forgetful		quên lãng
149	form	form, formation			hình thức
150		fortune	(un) fortunate	(un) fortunately	may mắn
151	found	foundation, founder	fundamental		thành lập, sáng lập
152		freshness	fresh		tươi
153	frighten	fright	frightened, frightening		sợ hãi, lo sợ
154		friend, friendship friendliness	friendly, friendless		bạn bè, tình bạn
155	generalize	generalization	general		nói chung
156		generosity	generous	generously	rộng lượng
157		geography	geographical		địa lý, (học)
158		goodness	good		lòng tốt, tốt
159	govern	government			thống trị, cai quản
160	graduate	graduation, graduate			tốt nghiệp, học xong
161	grow	growth			mọc lên
162	guide	guidance, guide			hướng dẫn
163		habit	habitual	habitually	thói quen
164		happiness	happy	happily	hạnh phúc
165	harm	harm	harmful, harmless		hư hại, tệ hại
166	harden	hardeness	hard	hard, hardly	cứng rắn, siêng năng
167	hate		hateful	hatefully	căm ghét
168		health	(un) healthy	(un) healthily	sức khỏe
169		heart	heartly, heartless		trái tim
170	heat	heat, hotness	hot		nóng
171		height	high	high, highly	chiều cao
172	help	help, helpfulness	helpful, helpless	helpfully, helplessly	sự giúp đỡ, giúp đỡ
173		history	historical, historic	historically	lịch sử
174		(dis) honesty	(dis) honest	(dis) honestly	trung thực
175	hope	hope	hopeful, hopeless	hopefully, hopelessly	hy vọng, niềm hy vọng
176	horrify	horror	horrible	horribly	kinh ngạc
177		hour	hourly		giờ
178		hunger	hungry	hungrily	đói
179	hurry	hury	hurried	hurriedly	vội vàng
180	ignore	ignorance	ignorant	ignorantly	phớt lờ
181		illness	ill		bệnh
182		illiteracy	iliterate		nạn mù chữ
183	illustrate	illustration	illustrative		minh họa
184	imagine	imagination	imaginary		tưởng tượng
185			immediate	immediately	ngay lập tức
186		importance	important		quan trọng

Basic Grammar in use (Grammar)

187	improve	improvement			cải thiện
188	include	inclusion	inclusive	inclusively	bao gồm
189	industrialize	industry	industrial industrious		công nghiệp, cần cù
190	influence	influence			sự ảnh hưởng
191	inform	information	informative		thông tin
192	instruct	instruction	instructive	instructively	chỉ dẫn
193		intelligence	intelligent	intelligently	thông minh
194	intend	intention	intentional	intentionally	ý định
195	intensify	intensify	intense	intensely	tăng cường
196	interview	interview, interviewer			phỏng vấn, (cuộc) phỏng
197		intimacy	intimate	intimately	sự thân mật
198	introduce	introduction	introductory		giới thiệu
199	invent	invention, inventor			phát minh, nhà phát minh
200	invite	invitation			mời, lời mời
201	irrigate	irrigation			làm thủy lợi
202		jealousy	jealous	jealously	ghen tuông
203		job	jobless		công việc
204	rejoyce	joy	joyful, joyess	joyfully, joyessly	vui mừng
205	justify	justice	just	justly	chứng minh
206		keenness	keen (on)	keenly	hăng hái
207		kindness	kind	kindly	tử tế
208	land	landing			hạ cánh
209	know	knowledge	knowledgeable (un) known	knowingly	biết, kiến thức
210	enlarge	enlargement	large		mở rộng
211		lateness	late	late, lately (gần đây)	trễ, muộn
212	laugh	laughter	laughable		cười, vui cười
213		law	(un) lawful, (il) legal	(un) lawfully (il) legally	pháp luật, hợp pháp
214		laziness	lazy	lazily	lười biếng
215	lead	leader, leadership			lãnh đạo, nhà lãnh đạo
216	lie	lie			nói dối
217	light	light, lighting			đốt, thấp
218	limit		(un) limited		giới hạn
219	live	life	alive, live, lively		sinh sống
220	lock, unlock	lock	(un) lock		khóa
221		logic	(il) logical	(il) logically	tư duy logic
222		loss, loser	lost		mất, thất lạc
223		love, loveliness	lovely		yêu, ưa thích
224		luck	(un) lucky	(un) luckily	vận may
225		magic, magican	magical	magically	yêu thuật, nhà ảo thuật
226			main	mainly	chính

Basic Grammar in use (Grammar)

227		majority	major		đa số
228		man	human, manly		đàn ông
229	manage	management, manager			quản lý, nhà quản lý
230	manufacture	manufacture, manufacturer	manufactural		sản xuất, nhà sản xuất
231	marry	marriage	(un) married		kết hôn
232		material	material		nguyên liệu
233		mathematics, mathematician	mathematical		toán học, nhà toán học
234		(im) maturity	(im) mature		sự trưởng thành
235	mechanize	mechanic	mechanical	mechanically	cơ khí hóa
236	mean	meaning	meaningful, meaningless		có nghĩa là
237	medicate	medicine	medical	medically	y học, thuốc
238	meet	meeting			gặp
239	memorize	memory			ghi nhớ
240		mentality	mental		tinh thần
241	militarize	military	military		quân sự hóa
242	mind	mind	mindful, mindless		trí óc, tư tưởng
243		mine, mineral	mineral		khoáng
244		miracle	miraculous	miraculously	kỳ diệu
245	mistake	mistake	mistaken	mistakenly	hiểu lầm
246	mix	mixture			trộn lẫn
247		money	monetary		tiền tệ
248		month	monthly		tháng
249		moon	lunar, moonless		mặt trăng
250		mother	motherly		mẹ
251		mountain	mountainous		núi
252	move	movement	movable		di dời
253	multiply	multiplication			nhân
254		music, musician	musical	musically	âm nhạc, nhạc sĩ
255		nation, nationality	national	nationally	quốc gia, quốc tịch
256		nature	natural	naturally	tự nhiên
257	need	need, necessity	necessary, needful	necessarily	cần, cần thiết
258		nerve	nervous	nervously	dây thần kinh
259		noise	noisy	noisily	ồn ào
260	notice	notice	noticeable	noticeably	chú ý
261		novel, novelist			tiểu thuyết
262	(dis) obey	(dis) obedience	(dis) obedient	(dis) obediently	tuân theo
263		occasion	occasional	occasionally	dịp, cơ hội
264	occupy	occupation	occupational, occupied (with)		chiếm giữ
265		odour	odourless		mùi thơm
266	offend	offense	offensive	offensively	xúc phạm
267	offer	offer			cho

Basic Grammar in use (Grammar)

268	omit	omission			bỏ đi
269	operate	operation, operator	operative		hoạt động
270	organize	organization	organized		tổ chức
271	own	owner, ownership			sở hữu
272		pain	painful	painfully	sự đau đớn
273		parents	parental		ba mẹ
274		part	partial	partially	phần, một số
275			particular	particularly	đặc biệt
276		(im) patience	(im) patient	(im) patiently	Kiên nhẫn
277	pay	pay, payment			trả, chi trả
278		peace	peaceful	peacefully	hòa bình
279	perceive	perception			nhìn, hiểu
280	permit	permission			cho phép
281		person	personal	personally	người
282	persuade	persuasion			thuyết phục
283		pharmacy, pharmacist	pharmaceutical		dược sĩ, bào chế thuốc
284		pity	pitiful	pitifully	đáng tiếc
285	please	pleasure	(un) pleasant	(un) pleasantly	vui lòng
286	poison	poison	poisonous	poisonously	bỏ thuốc độc
287		(im) politeness	(im) polite	(im) politely	lịch sự
288		politics, politician	political		chính trị, nhà chính trị
289	pollute	pollution, pollutant	polluted		làm ô nhiễm, sự ô nhiễm
290	possess	possession	possessive		sở hữu
291		potential	potential	potentially	tiềm năng
292		poverty	poor		nghèo
293		power	powerful	powerfully	quyền lực
294	practise	practice	(im) practical	(im) practically	thực hành
295	prefer	preference	preferential	preferentially	thích.... hơn
296	prepare	preparation	preparatory		chuẩn bị
297	present	presentation			trình bày
298	preserve	preservation	preservable		bảo quản
299	prevent	prevention	preventive		ngăn cản
300		pride	proud	proudly	tự hào
301		privacy	private	privately	riêng tư
302	provide	provision			cung cấp
303	prove	proof	provable		chứng minh
304		public	public	publicly	công cộng
305		race	racial		sắc tộc
306	rain	rain	rainy		mưa
307	react	reaction			phản ứng
308		reality	(un) real	really	thực tế
309	realize	realization			nhận thức
310	reason	reason	(un) reasonable	(un)	lý do

Basic Grammar in use (Grammar)

				reasonably	
311	receive	reception			nhận
312	recognize	recognition	(un) recognizable		nhận biết
313	recover	recovery			hồi phục
314	reduce	reduction			giảm xuống
315	refuse	refusal			từ chối
316	relate	relation, relationship	relative	relatively	liên quan, họ hàng
317		religion	religious		tôn giáo
318	rely	reliance	reliable	reliably	lệ thuộc
319	remove	removal			di dời
320	repeat	repetition			lặp lại
321	research	research			ngiên cứu
322	respond	response			phức đáp
323		responsibility	responsible		trách nhiệm
324	restrict	restriction	restrictive	restrictively	hạn chế
325	retire	retirement	retired		Nghỉ hưu
326	enrich	enrichment, richness	rich	rich	làm giàu, giàu có
327	rotate	rotation	rotatory		luân chuyển
328	sadden	sadness	sad	sadly	làm buồn
329	safeguard	safeguard			che chở
330		(un) safety	(un) safe	(un) safely	an toàn
331	sell	sale(s)			bán
332		salt	salty		muối
333		sand	sandy		cát
334	satisfy	satisfaction	(un) satisfactory, (un) satisfying, (un) satisfied	(un) satisfactorily	thỏa mãn, sự thỏa mãn hài lòng
335	save	saving			để dành, cứu sống
336		science, scientist	scientific	scientifically	khoa học
337	search	search			tìm kiếm
338		secret	secret		bí mật
339	see	sight			nhìn, xem
340	select	selection			lựa chọn
341		self, selfishness	selfish	selfishly	ích kỷ
342		sense	sensible	sensibly	giác quan
343		shame	shameful, shameless, shamed	shamefully, shamelessly	xấu hổ, hổ thẹn, sự hổ thẹn
344	shock	shock	shocked, shocking		bị sốc, cú sốc
345	shorten	shortage	short	shortly = soon	rút gọn, ngắn gọn
346		skill	skillful	skillfully	kỹ năng
347		sickness	sick		ốm, bệnh
348	sign	signature			ký tên
349		signature	significant	significantly	đầy ý nghĩa
350	silence	silence	silent	silently	im lặng